

Số: 758 /CBL - XD - TC

Lào Cai, ngày 06 tháng 4 năm 2016

**CÔNG BỐ BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2016
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI**

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2015;
Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;
Căn cứ Nghị định số 124/2007/NĐ-CP ngày 31/7/2007 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BXD ngày 15/9/2014 của Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa, vật liệu xây dựng;

Căn cứ Quyết định 61/2014/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số Điều của bản Quy định một số nội dung về quản lý quy hoạch xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 10/10/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai;

Căn cứ Văn bản số 4815/UBND-QLĐT ngày 26/11/2014 của UBND tỉnh về việc công bố giá một số loại vật liệu chưa có chứng nhận hợp quy;

Căn cứ chức năng nhiệm vụ của Sở Xây dựng; Sở Tài chính được UBND tỉnh Lào Cai giao.

Trên cơ sở tham khảo các Quyết định ban hành, điều chỉnh giá bán thép cán của Công ty Gang thép Thái Nguyên và giá thép tisco Thái nguyên đang bán tại thị trường Thành phố Lào Cai tại thời điểm tháng 4/2016. Liên Sở Xây dựng - Tài Chính tỉnh Lào Cai Công bố bổ sung, điều chỉnh giá thép cán tại Công ty gang thép Thái Nguyên, trên phương tiện bên mua, tại thời điểm Quý I năm 2016, cụ thể: (Có Phụ lục kèm theo).

Công bố bổ sung điều chỉnh giá vật liệu xây dựng nêu trên áp dụng từ Quý I năm 2016, làm các căn cứ để chủ đầu tư xác định giá đến chủ công trình và tự chịu trách nhiệm về việc xác định đó; giá vật liệu trong công bố này là căn cứ cho các cơ quan quản lý kiểm soát lập dự toán và thanh quyết toán vốn đầu tư công trình xây dựng sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Các nội dung khác không bổ sung, điều chỉnh tại công bố này, thực hiện theo quy định tại Công bố giá vật liệu xây dựng quý I năm 2016 trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Trong quá trình thực hiện có vướng mắc đề nghị các ngành, chủ đầu tư phản ánh về Sở Xây dựng. Sở Tài chính xem xét điều chỉnh cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài Chính, Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (thay b/c);
- Các Sở, ngành liên quan;
- UBND các huyện, Thành phố;
- Phòng Tài Chính - kế hoạch các huyện, Thành phố;
- Website XDD, STC Lào Cai.

KI. GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI CHÍNH



KT. GIÁM ĐỐC
SỞ XÂY DỰNG



PHẠM VĂN TUẤT

PHỤ LỤC

(Kèm theo Công bố bổ sung số: 758 /CBLs - XD - TC ngày 06/4/2016 của Liên sở Xây dựng - Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)		
1	2	3	4	5		
Thép các loại TCVN 1651-2:2008 của Công ty gang thép Thái Nguyên						
Thép dầm và thép cây			CÔNG TY GANG THÉP THÁI NGUYÊN			
				Giá áp dụng từ ngày 11/01/2016 đến hết ngày 18/02/2016	Giá áp dụng từ ngày 19/02/2016 đến hết ngày 09/3/2016	
1	Thép trơn D6-T; D8-T	Kg	CT3, CB240-T(cuộn)	9.450	9.600	
2	Thép D8 vằn	Kg	SD295A, CB300-V(cuộn)	9.450	9.600	
3	Thép D9 vằn thanh	Kg	SD295A, CB300-V(L=11,7m)	9.800	9.950	
4	Thép trơn D10-T	Kg	CT3, CB240-T(L=8,6m)	9.750	9.900	
5	Thép trơn D12-T	Kg	CT3, CB240-T(L=8,6m)	9.650	9.800	
6	Thép trơn D14-T; D40-T	Kg	CT3, CB240-T(L=8,6m)	9.550	9.700	
7	Thép vằn D10	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(cuộn)	9.550	9.650	
8	Thép vằn D10	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	9.650	9.800	
9	Thép vằn D12	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	9.550	9.700	
10	Thép vằn D14; D40	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	9.500	9.650	
11	Thép vằn D10	Kg	SD390, SD490, CB400-V, CB500-V(cuộn)	9.650	9.750	
12	Thép vằn D10	Kg	SD390, SD490, CB400-V, CB500-V(L=11,7m)	9.750	9.900	
13	Thép vằn D12	Kg	SD390, SD490, CB400-V, CB500-V(L=11,7m)	9.650	9.800	
14	Thép D14; D40	Kg	SD390, SD490, CB400-V, CB500-V(L=11,7m)	9.600	9.750	
Thép dầm và thép cây			CÔNG TY GANG THÉP THÁI NGUYÊN			
				Giá áp dụng từ ngày 10/03/2016 đến hết ngày 13/3/2016	Giá áp dụng từ ngày 14/3/2016 đến hết ngày 16/3/2016	Giá áp dụng từ ngày 17/3/2016 đến khi có QĐ thay đổi giá mới
15	Thép trơn D6-T; D8-T	Kg	CT3, CB240-T(cuộn)	9.750	9.950	10.250
16	Thép D8 vằn	Kg	SD295A, CB300-V(cuộn)	9.750	9.950	10.250
17	Thép D9 vằn thanh	Kg	SD295A, CB300-V(L=11,7m)	10.100	10.300	10.600
18	Thép trơn D10-T	Kg	CT3, CB240-T(L=8,6m)	10.050	10.250	10.550
19	Thép trơn D12-T	Kg	CT3, CB240-T(L=8,6m)	9.950	10.150	10.450
20	Thép trơn D14-T; D40-T	Kg	CT3, CB240-T(L=8,6m)	9.850	10.050	10.350
21	Thép vằn D10	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(cuộn)	9.800	10.000	10.300
22	Thép vằn D10	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	9.950	10.150	10.450
23	Thép vằn D12	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	9.850	10.050	10.350
24	Thép vằn D14; D40	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	9.800	10.000	10.300
25	Thép vằn D10	Kg	SD390, SD490, CB400-V, CB500-V(cuộn)	9.900	10.100	10.400
26	Thép vằn D10	Kg	SD390, SD490, CB400-V, CB500-V(L=11,7m)	10.050	10.250	10.550
27	Thép vằn D12	Kg	SD390, SD490, CB400-V, CB500-V(L=11,7m)	9.950	10.150	10.450
28	Thép D14; D40	Kg	SD390, SD490, CB400-V, CB500-V(L=11,7m)	9.900	10.100	10.400